

|                            |                              |
|----------------------------|------------------------------|
| Liànxí / practice          | Fàngjiàon / vacation holiday |
| Kèběn / textbook           | Xiězì / wrote                |
| Niàn / read, study         | Shàngkè / begin class        |
| Kāishǐ / begin             | Xià qí / play chess          |
| Děng yíxià / wait a moment | Tiāntiān / everyday          |
| Xiàwǔ / afternoon          | Huílái / come back           |
| Dakāi / open               | Yóuxì / game                 |
| Shàngwǔ / morning          | Shūfǎ / calligraphy          |

课本/課本

书法/書法

回来/回來

等一下

上午

下午

上课/上課

放假

天天

念

下棋

打开/打開

写字/寫字

练习/練習

游戏/遊戲

开始/開始